

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2022/HNGĐ-ST.

Ngày 23 - 8 - 2022.

V/v: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Mạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chuyết.

Ông Cao Trung Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy – Thư ký TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh T - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xét xử, tầng 2 Chi cục Thuế khu vực Nam Ninh. Địa chỉ: Số 116 đường Trần Phú thị trấn Cổ Lễ huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2022/TLST-HNGĐ ngày 23/5/2022 về việc xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987. Trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Anh Trương Văn T, sinh năm 1982.

Nơi đăng ký HKTT: Xã H, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Chị N có mặt; Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 20/5/2022, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị và anh Trương Văn T kết hôn ngày 16 tháng 12 năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh T thường xuyên xa nhà. Nay chị xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Nguyễn Thùy D sinh ngày 05/8/2009, Trương Quốc A sinh ngày 30/7/2013. Hiện nay 02 con chung đang sống cùng chị.

Anh T làm xây dựng, chỗ ở không cố định, nay đây mai đó, chị nhận thấy anh không đủ điều kiện nuôi con. Hiện nay chị N có cửa hàng bán quần áo mang tên AD tại tổ dân phố N, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định. Chị nhận thấy mình đủ điều kiện nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung nên có đề nghị được nuôi dưỡng cháu Trương Nguyễn Thùy D và Trương Quốc A. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/7/2022, anh Trương Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị N ngày 16 tháng 12 năm 2008 có được tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã T huyện T tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ở Thanh Hóa, sau đó về quê chị N tại tổ dân phố B, thị trấn N, huyện T, tỉnh Nam Định sinh sống, vợ chồng không có mâu thuẫn.

Nay chị N có đơn xin ly hôn, anh không có ý kiến gì. Nếu chị N cố tình thì anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trương Nguyễn Thùy D sinh ngày 05/8/2009, Trương Quốc A sinh ngày 30/7/2013. Vì anh không đồng ý ly hôn nên anh không có quan điểm về con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh chị không có tài sản chung, công nợ chung không có.

Tại phiên tòa: Chị N vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Trương Văn T. Về con chung chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng. Về tài sản chung, công nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán, HĐXX đúng quy định của BLTTDS. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70;71 BLTTDS.

Bị đơn đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt để giải quyết, không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, đã vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các điều 70; 72 BLTTDS. Tòa án hoãn phiên tòa do bị đơn vắng mặt lần thứ nhất, mở lại phiên tòa lần thứ hai là đúng quy định tại Điều 227; 228; 233 BLTTDS.

Về nội dung: Xét thấy mục đích hôn nhân giữa chị N và anh T không đạt được, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51; 56 và Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị N. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung của chị N. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ: Chị N, anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử nhận định, sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho anh Trương Văn T theo đúng quy định của pháp luật. Anh T đã trình bày quan điểm tại biên bản lấy lời khai nhưng không ký vào biên bản, không có mặt tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, không có mặt tại phiên tòa. Do vậy Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về tình cảm: Chị Nguyễn Thị N và anh Trương Văn T kết hôn ngày 16 tháng 12 năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. HĐXX xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị N và anh T đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Trương Nguyễn Thùy D sinh ngày 05/8/2009, Trương Quốc A sinh ngày 30/7/2013. Xét thấy hiện nay 02 con chung đang sống cùng chị N. Chị N nơi ở cố định, có nguồn thu nhập, chị có yêu cầu xin được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Cháu Trương Nguyễn Thùy D và cháu Trương Quốc A cũng có đơn xin được ở với mẹ. Hiện cháu D đang học tại trường trung học cơ sở Thị trấn N, cháu Quốc A đang học tại trường tiểu học Thị trấn N.

Tại biên bản lấy lời khai, anh T không có ý kiến về con chung. Vì anh T vắng mặt tại phiên tòa nên HĐXX chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị N, chấp nhận yêu cầu của chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Các đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Trương Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung là Trương Nguyễn Thùy D sinh ngày 05/8/2009, Trương Quốc A sinh ngày 30/7/2013. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Trương Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau ly hôn ; không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự. Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001981 ngày 23/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định được trừ vào số tiền án phí chị N phải nộp. Chị N đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm (23-8-2022).

Anh Trương Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của BLTTDS.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND xã/phường/thị trấn;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Mai Xuân Mạnh